Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	23-4997-5	**Số phiên bản:**	2.02
Ngày phát hành:	04/06/2026	**Ngày sửa đổi**	09/12/2024

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
3M Liquid Hand Soap

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Vệ sinh tay

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	3M Thailand
Địa chỉ	3M Thailand Limited, 14th Floor The PARQ Building, 88 Ratchadaphisek Road, Khlong Toei, Bangkok 10110 Thailand
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn
Từ khóa
Cảnh báo

Biểu tượng cảnh bảo
Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh bảo



Cảnh báo nguy hiểm

H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa
Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác
Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	80 - 90
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	5 - 15
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	< 10

SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	< 1.5
COCAMIDE MEA	68140-00-1	< 1.5
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	< 1.5
LAURETH-10	68213-23-0	< 1.5

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài , cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt
Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hơi hoặc khí gây kích ứng	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức

độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)." Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Tránh tiếp xúc với mắt. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Không yêu cầu kiểm soát kỹ thuật.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Pale White-Yellow
Mùi	Mùi đặc trưng
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	5,5 - 7,5
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	100 ºC [*Phương pháp thử nghiệm:*Ước tính]
điểm chớp cháy	Điểm chớp cháy > 93 °C (200 °F) [*Phương pháp thử nghiệm:*Ước tính]
Tốc độ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không áp dụng*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không áp dụng*
Áp suất bay hơi	17.5 mmHg [@ 20 ºC]
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Khối lượng riêng	1,04 - 1,06 g/cm3
Tỷ trọng	1,03 - 1,07 [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không có dữ liệu*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	943 - 3.774 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*

Phần trăm bay hơi	*Không có dữ liệu*
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích
Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt
Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.870 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 10,5 mg/l
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.550 mg/kg
LAURETH-10	Nuốt phải	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 300 - 2.000 mg/kg
COCAMIDE MEA	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
COCAMIDE MEA	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.870 mg/kg
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
LAURETH-10	Da	các chất tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
GLYCOL DISTEARATE	Da	mối nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
SODIUM ETHOXYSULFATE	Thỏ	Chất kích ứng
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
COCAMIDE MEA	Thỏ	Kích ứng nhẹ
GLYCOL DISTEARATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
LAURETH-10	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
SODIUM LAURETH SULFATE	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị

SODIUM ETHOXYSULFATE	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
GLYCOL DISTEARATE	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
LAURETH-10	Đánh giá của chuyên gia	Ăn mòn
SODIUM LAURETH SULFATE	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
SODIUM ETHOXYSULFATE	Chuột bạch	không có
GLYCOL DISTEARATE	các chất tương tự	không có
LAURETH-10	các chất tương tự	không có
SODIUM LAURETH SULFATE	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
SODIUM ETHOXYSULFATE	In vitro	Không gây đột biến
SODIUM ETHOXYSULFATE	In vivo	Không gây đột biến
SODIUM CHLORIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM CHLORIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
COCAMIDE MEA	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
GLYCOL DISTEARATE	In vitro	Không gây đột biến
LAURETH-10	In vitro	Không gây đột biến
SODIUM LAURETH SULFATE	In vitro	Không gây đột biến
SODIUM LAURETH SULFATE	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	1 Thế hệ
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SODIUM ETHOXYSULFATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
COCAMIDE MEA	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
LAURETH-10	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
SODIUM LAURETH SULFATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày

SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Tim	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Da	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM ETHOXYSULFATE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 33 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt	Hệ thống hô	không có	Chuột	NOAEL 33	90 Ngày

	phải	hấp			mg/kg/ngày	
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
GLYCOL DISTEARATE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.143 mg/kg/ngày	28 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Tim	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày

SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Da	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM LAURETH SULFATE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian	Kết quả	Kết quả thử

				phơi nhiễm	**kiểm tra**	**nghiệm**
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	N/A	NOEC	8.000 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2.430 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.840 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	874 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	252 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	314 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	>10.000 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	27,7 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7,4 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	7,1 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,95 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Rainbow Trout	Ước tính	28 Ngày	NOEC	0,14 mg/l
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,06 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	30 Phút	NOEC	1.000 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	1 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	10 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	28,5 mg/l
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC10	0,7 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Rainbow Trout	Analogous Compound	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	34 mg/l
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC10	>1.099 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Vi Khuẩn	Ước tính	16,9 Giờ	EC10	10.000 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,37 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,876 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,7 mg/l

LAURETH-10	68213-23-0	Bluegill	Ước tính	10 Ngày	NOEC	0,16 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,035 mg/l
LAURETH-10	68213-23-0	Water flea	Ước tính	21 Ngày	N/A	0,083 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	ErC50	>10.000 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	27,7 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	7,2 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	7,1 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEC	0,27 mg/l
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,95 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	19 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	91 %BOD/ThOD	
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	61 %BOD/ThOD	
LAURETH-10	68213-23-0	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	95 %BOD/ThOD	OECD 301F - Manometric Respiro
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %CO2 evolution/THCO2 evolution	EC C.4.C. CO2 Evolution Test

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM ETHOXYSULFATE	68585-34-2	Thí nghiệm BCF - Fish	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	18	
COCAMIDE MEA	68140-00-1	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	166	
GLYCOL	91031-31-1	Mô hình hóa		Hệ số tích lũy	35	Catalogic™

DISTEARATE		Tích tụ sinh học		sinh học		
GLYCOL DISTEARATE	91031-31-1	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	6.27	Episuite™
LAURETH-10	68213-23-0	Thí nghiệm BCF - Fish	24 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	388	
SODIUM LAURETH SULFATE	68891-38-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.3	OECD 123 log Kow slow stir

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN

HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Mục 01: tên sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: độc tính VN - môi trường thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: Hình đồ cảnh báo VN không áp dụng thông tin bị xóa.
Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: VN biện pháp phòng ngừa - tổng quát thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: từ báo hiệu VN - không áp dụng thông tin bị xóa.
Mục 02: VN từ cảnh báo thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: VN biểu tượng - không áp dụng thông tin bị xóa.
Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thêm vào.
Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Mục 04: thông tin sơ cấp cứu khi tiếp xúc với mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 04: Thông tin về sơ cấp cứu khi nuốt phải thông tin đã được thay đổi.
Mục 04: thông tin về sơ cấp cứu cho hô hấp thông tin đã được thay đổi.
Phần 05: Cháy nổ - Đưa ra các thông tin cho lính cứu hỏa thông tin đã được thay đổi.
Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - bảo vệ mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảo vệ hô hấp - hướng dẫn mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: màu sắc thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: thông tin điểm chớp cháy thông tin đã được thay đổi.
Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: giá trị áp suất bay hơi thông tin đã được thay đổi.
Mục 10: các điều kiện phòng tránh các tính năng cơ lý thông tin đã được thay đổi.
Section 10.1: Thông tin phản ứng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: thông tin các ảnh hưởng đến sức khỏe - mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: tác động đến sức khỏe - da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: ảnh hưởng quá trình sinh sản và/hoặc phát triển thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: văn bản chất gây dị ứng da thông tin bị xóa.
Mục 11: Độc tới cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin bị xóa.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thêm vào.
Mục 12: thông tin độc cấp tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thêm vào.
Mục 12: thông tin độc mãn tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiếu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thế tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/